KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (LAS)

CTCP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

Ngày 31/12/2024	21,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.9%	**-1.4%**	**-**

DT thuần *2024*
3,466 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 26.0| 0.7%

LN thuần *2024*
219 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 38.0| 21.1%

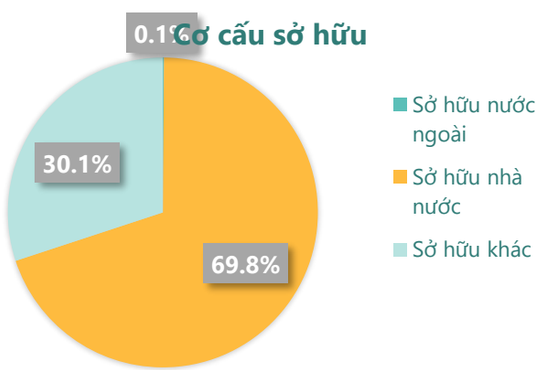
LN sau thuế *2024*
169 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 20.0| 13.6%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
6.7%
YoY: +/-▲ 0.8%

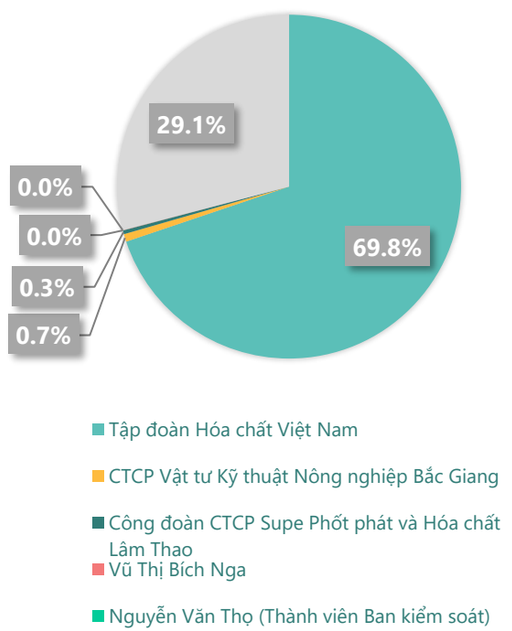
ROE *2024*
11.7%
YoY: +/-▲ 1.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,735 - 27,277
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,415
Số lượng CPLH (CP)	112,856,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,061,190
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	2.37
EPS	1,502
P/E	14.2

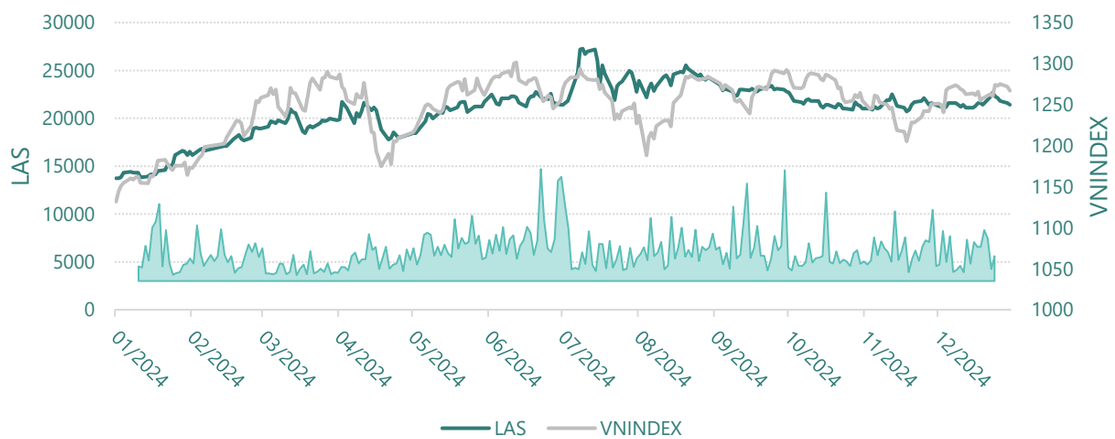
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



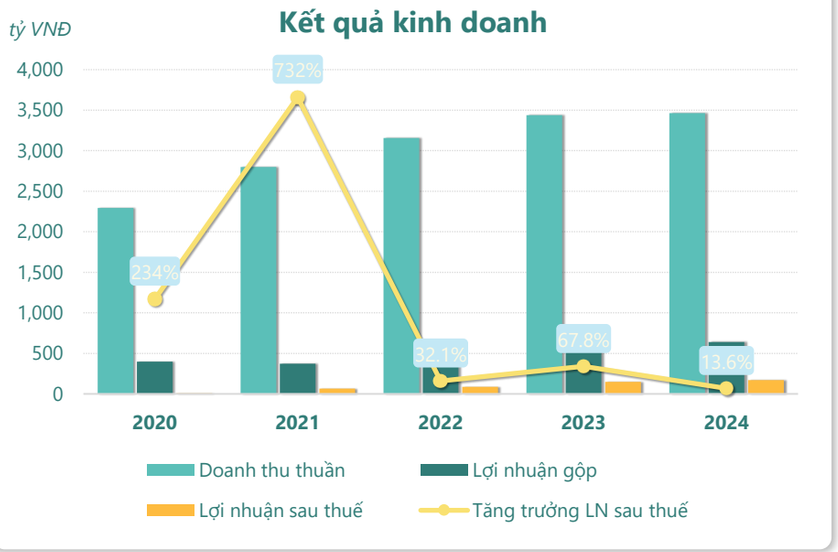
Lịch sử giá

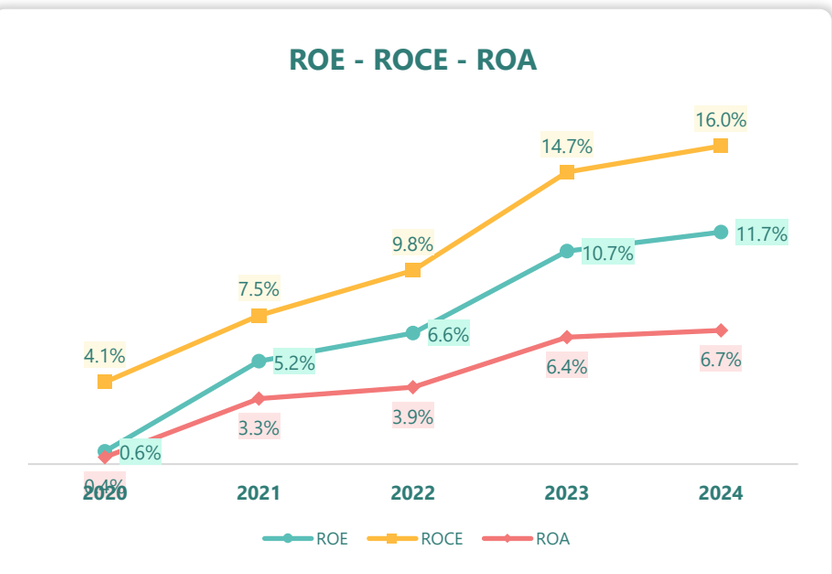


Kết quả kinh doanh **LAS** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **3,466** tỷ đồng **tăng 0.74%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 13.6%** đạt **168.7** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

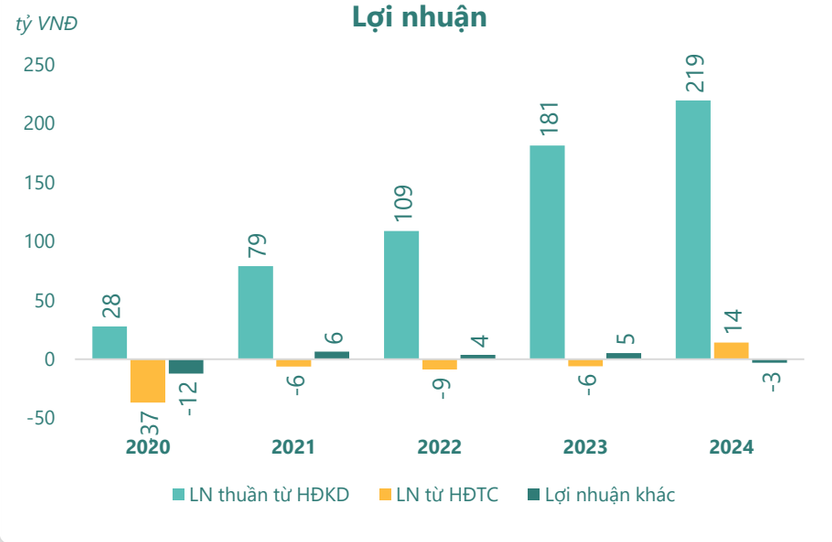


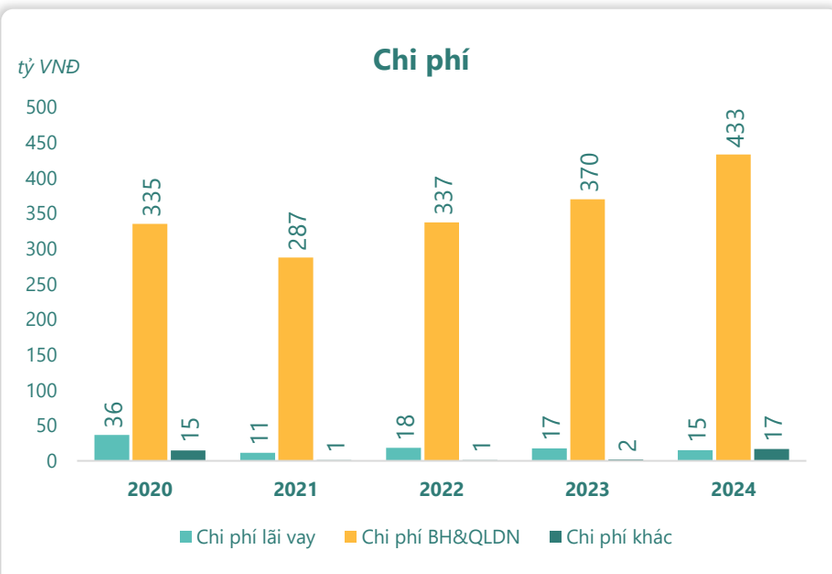


Năm **2024**, **LAS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **219.3** tỷ đồng, **tăng lên 38.25** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (123.2 tỷ đồng) là 96.13 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

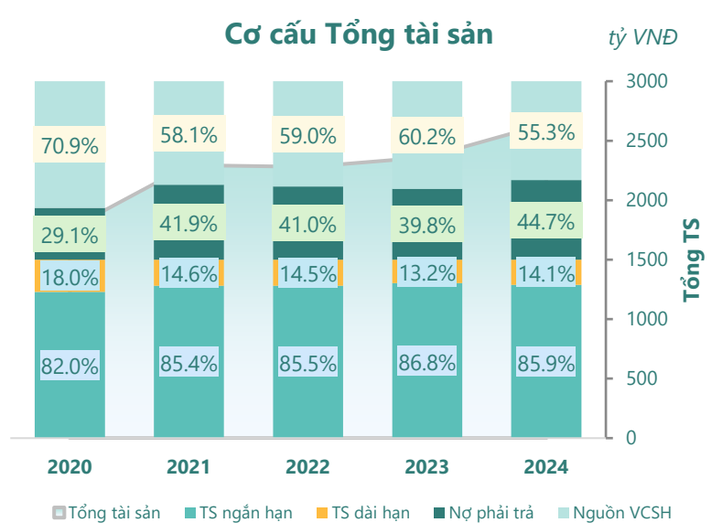
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **15.12** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **433.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **16.78** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

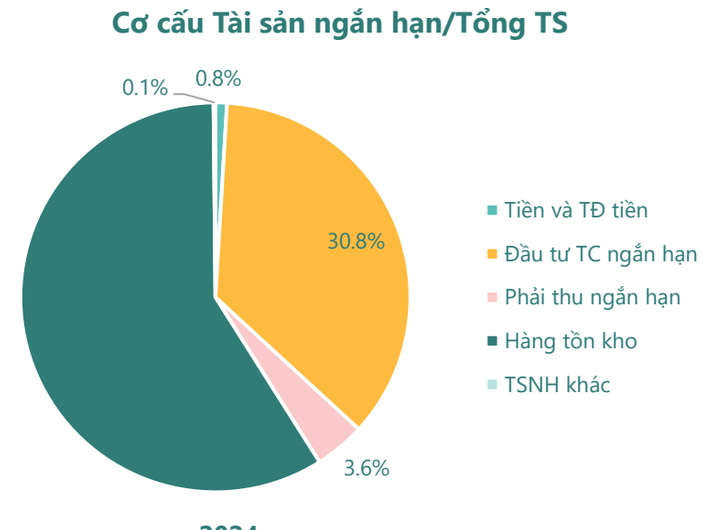
ROE của LAS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **11.7%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

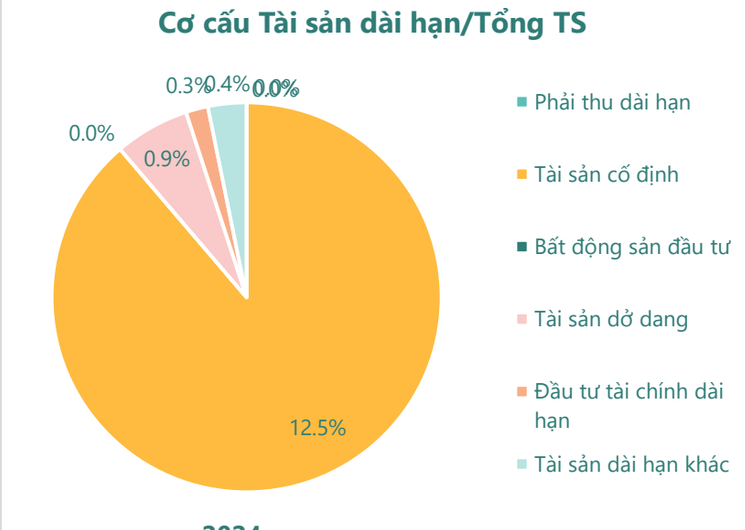




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **LAS** năm 2024 tăng trưởng **12.0%** so với năm trước, đạt **2,643** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 85.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 55.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

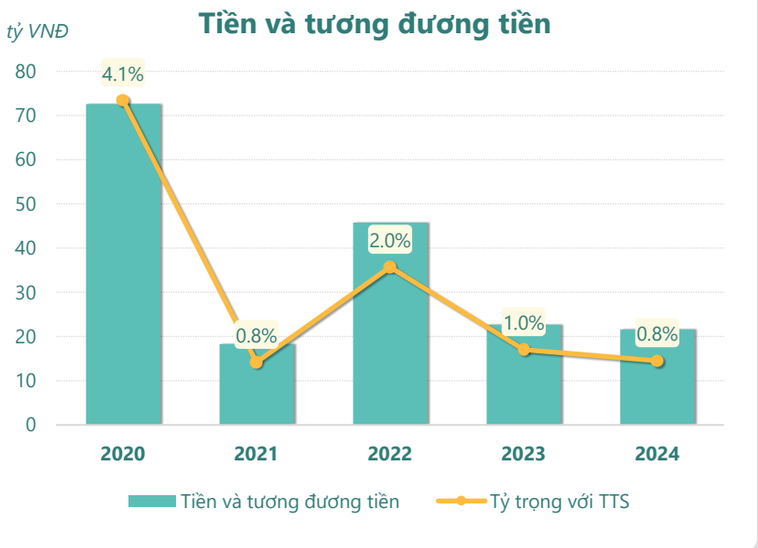
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của LAS đạt **2,271** tỷ đồng, tăng trưởng **10.8%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **85.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.5%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 30.8% trên tổng tài sản.

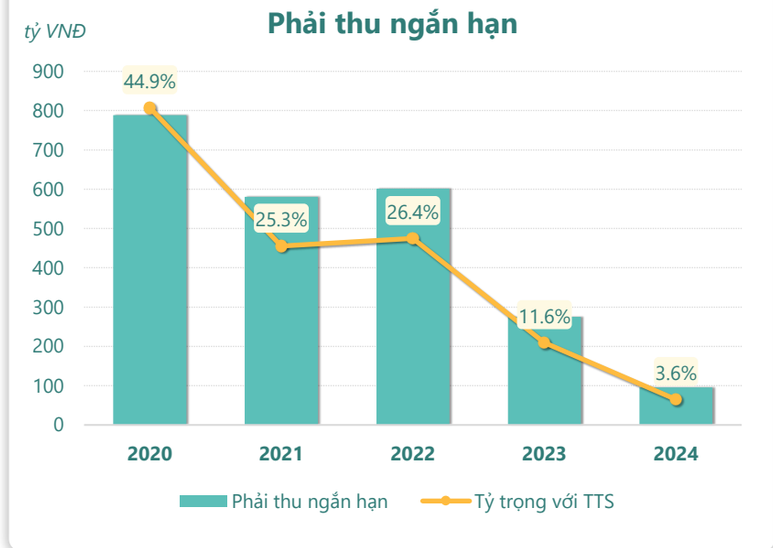
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

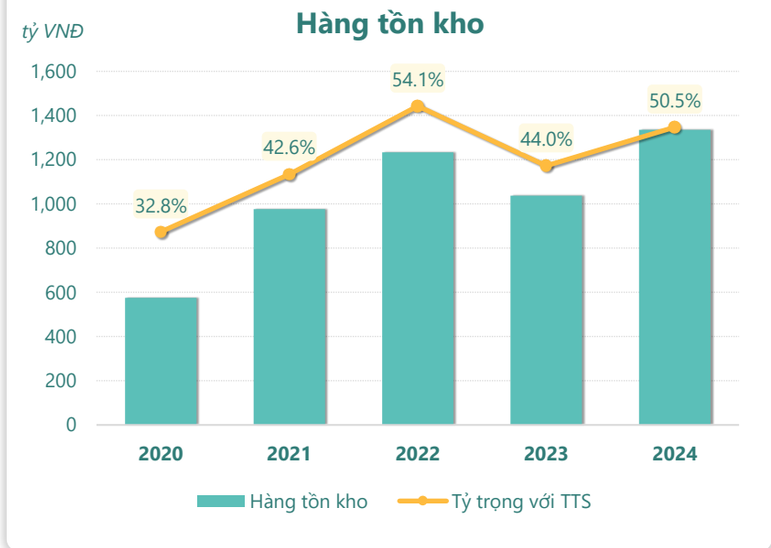
Tài sản dài hạn tăng trưởng **19.2%** so với năm trước và đạt **371.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **14.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.5%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.87%.

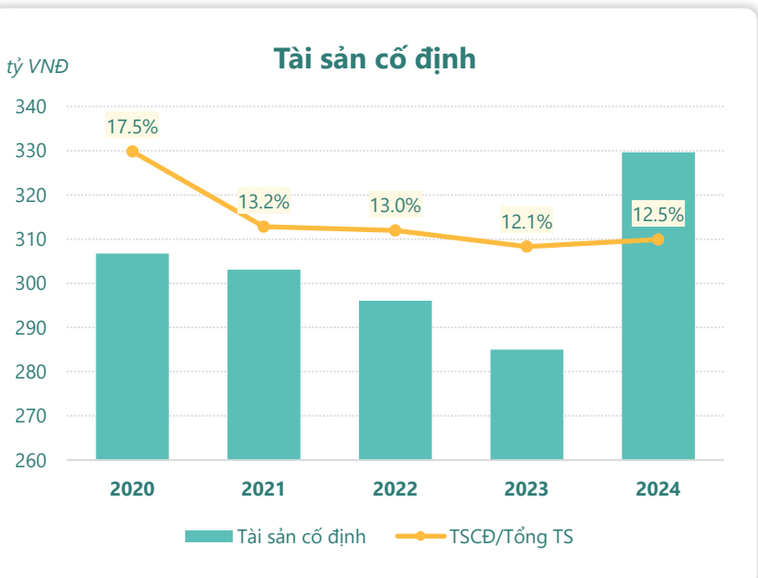
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

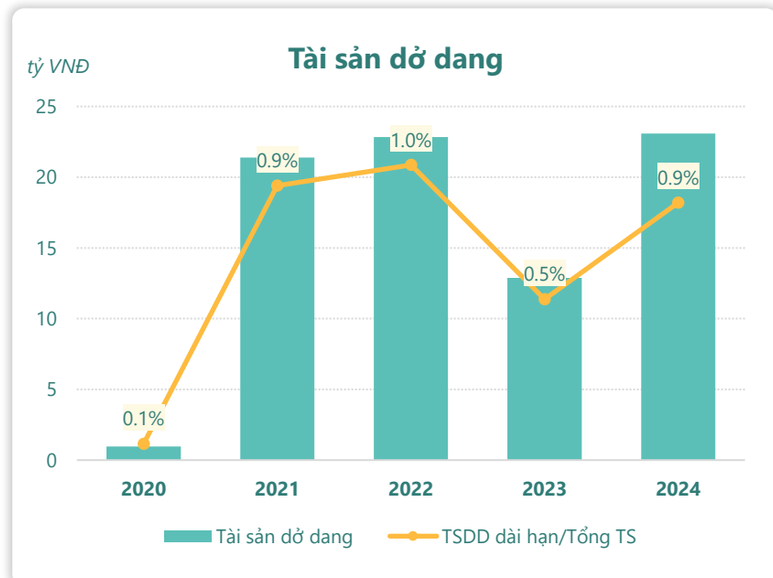
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

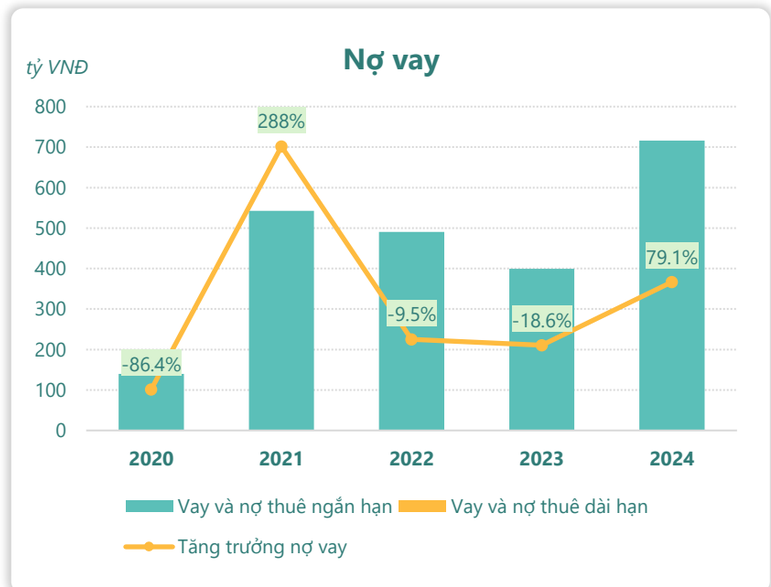






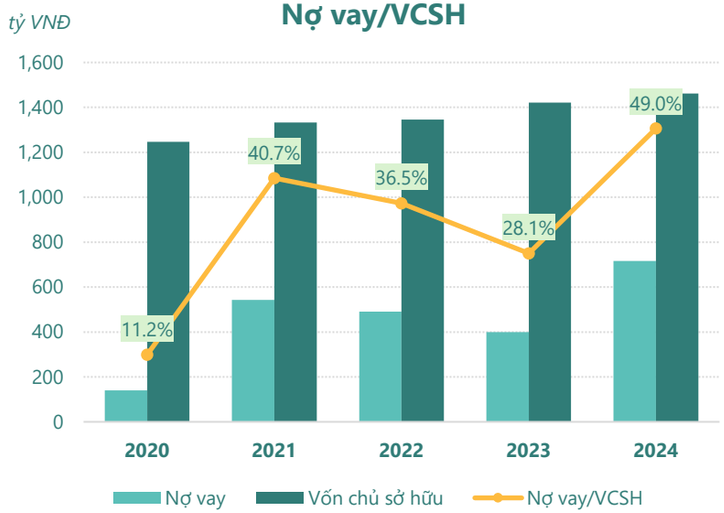




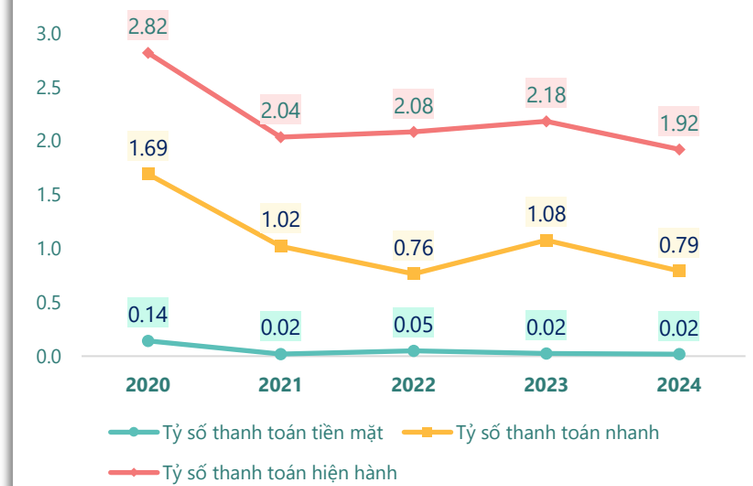


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

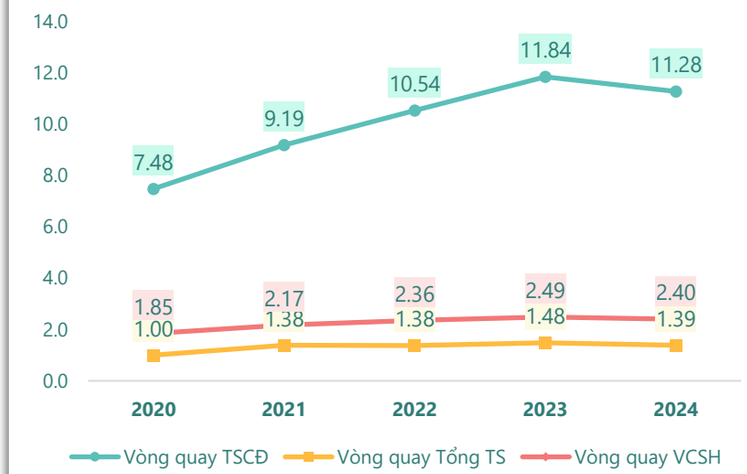
Nợ vay/VCSH



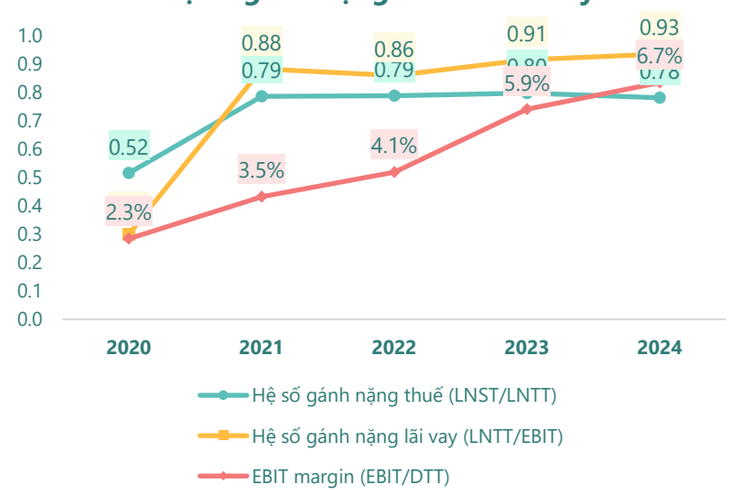
Chỉ số thanh khoản



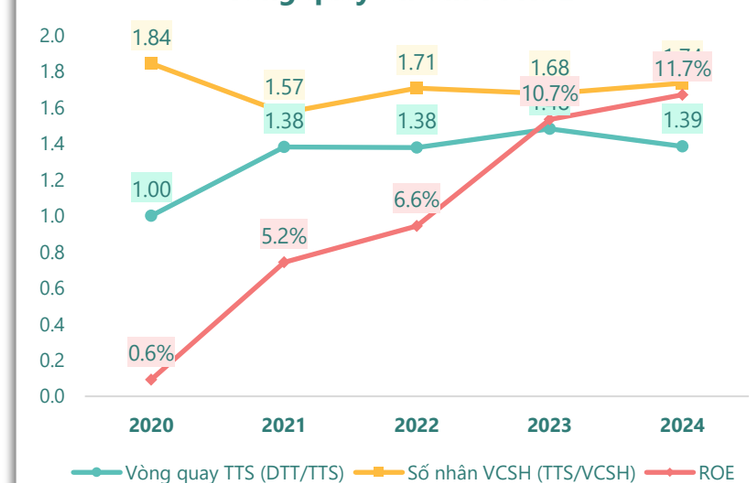
Vòng quay tài sản



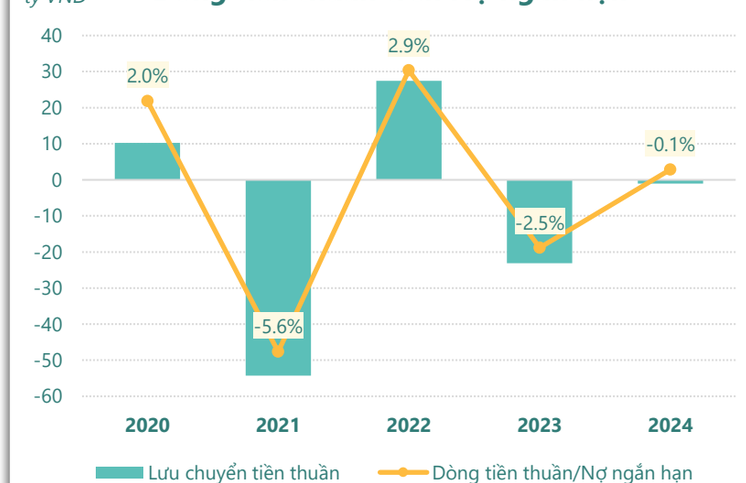
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,801**	**3,156**	**3,440**	**3,466**
Giá vốn hàng bán	2,428	2,701	2,883	2,827
Lợi nhuận gộp	**373**	**454**	**557**	**638**
Doanh thu HĐTC	8.57	12.3	14.4	31.7
Chi phí TC	14.9	21.1	20.4	17.6
Chi phí lãi vay	**11.4**	**18.4**	**17.4**	**15.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	140	136	160	187
Chi phí QLDN	147	201	210	247
LN thuần từ HĐKD	**79.0**	**109**	**181**	**219**
Lợi nhuận khác	6.31	3.75	5.27	-3.10
LN trước thuế	**85.3**	**112**	**186**	**216**
Lợi nhuận sau thuế	**67.0**	**88.5**	**149**	**169**
LNST của CĐ cty mẹ	**67.0**	**88.5**	**149**	**169**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-52.5	-140	829	-87.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-405	287	-693	-117
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	403	-119	-159	203
Tiền đầu kỳ	72.6	18.3	45.8	22.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-54.3**	**27.5**	**-23.1**	**-1.04**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	18.3	45.8	22.6	21.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**2,295**	**2,280**	**2,360**	**2,643**
Tài sản ngắn hạn	**1,960**	**1,949**	**2,049**	**2,271**
Tiền và tương đương tiền	18.3	45.8	22.6	21.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	380	65.0	710	815
Phải thu ngắn hạn	580	601	275	95.2
Hàng tồn kho	977	1,234	1,038	1,336
Tài sản ngắn hạn khác	5.21	3.04	3.71	3.60
Tài sản dài hạn	**335**	**331**	**311**	**371**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	303	296	285	330
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	21.4	22.8	12.9	23.1
Đầu tư tài chính dài hạn	6.84	6.84	6.84	6.84
Tài sản dài hạn khác	3.36	5.70	6.76	11.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**963**	**935**	**939**	**1,181**
Nợ ngắn hạn	**963**	**935**	**939**	**1,181**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	542	491	400	716
Phải trả người bán ngắn hạn	297	278	278	265
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,332**	**1,345**	**1,422**	**1,461**
Vốn chủ sở hữu	**1,332**	**1,345**	**1,422**	**1,461**
Vốn điều lệ	1,129	1,129	1,129	1,129
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**